



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA SÀI GÒN**

NĂM 2013



ĐỊA CHỈ

29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT

(08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

FAX

(08) 3820 5942

EMAIL

info@aascs.com.vn Website

www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán	
1. Bảng cân đối kế toán	07 - 09
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 35
5. Phụ lục công nợ	36 - 44



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa

Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
3	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 50/5A ấp 1, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là **5.127.747.898 VND** (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là **5.462.981.403 VND**).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2013 là **3.540.678.051 VND** (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2012 là **4.852.432.356 VND**).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Võ Hồng Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lâm Tử Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/05/2009
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Cao Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2011
Ông Trương Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Trần Hiền Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính (Riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



CAO VĂN SANG



Số :326.....BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính (Riêng)**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (Riêng) kèm theo của Công ty **CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN** được lập ngày 27/03/2014 từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán (Riêng) tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm 2013, Công ty có ghi nhận khoản lãi kinh doanh nhận từ Công ty con - Công ty TNHH Saplast Vientiane đặt trụ sở tại thủ đô Viên Chăn nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với số tiền 166.624.000 đồng. Chúng tôi không thể kiểm toán công ty con này do hạn chế về điều kiện địa lý (ngoài lãnh thổ Việt Nam), do vậy khoản lãi ghi nhận từ công ty con nêu trên chúng tôi lấy theo số liệu của đơn vị.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty **CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN** tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2014

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

Tổng Giám Đốc



Đỗ Khắc Thanh

**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1**

Kiểm toán viên

**Võ Thị Mỹ Hương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		79.701.524.678	76.095.217.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.163.952.864	44.952.006.767
1. Tiền	111	V.1	4.592.199.782	5.374.148.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.571.753.082	39.577.858.601
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	29.759.010.035	6.309.005.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29.759.010.035	8.852.616.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		0	(2.543.611.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	10.582.372.343	14.190.240.663
1. Phải thu khách hàng	131		10.242.185.272	10.551.186.592
2. Trả trước cho người bán	132		951.568.433	4.219.357.652
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		1.876.280.187	2.233.117.422
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.487.661.549)	(2.813.421.003)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	25.332.973.154	8.496.447.546
1. Hàng tồn kho	141		25.332.973.154	10.598.483.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(2.102.036.321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	863.216.282	2.147.517.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.011.639	13.939.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		261.658.936	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		466.545.707	2.133.578.316
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45.027.149.232	39.750.627.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		25.049.600.050	19.741.546.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	17.454.371.279	18.900.077.202
- Nguyên giá	222		65.134.455.822	69.813.881.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.680.084.543)	(50.913.804.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	7.240.788.771	487.029.091
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	19.914.484.434	19.914.484.434
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.914.484.434	19.914.484.434
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	63.064.748	94.597.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		63.064.748	94.597.124
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		124.728.673.910	115.845.845.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		31.774.126.764	21.579.543.937
I Nợ ngắn hạn	310		31.774.126.764	21.579.543.937
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	23.315.711.010	13.023.540.620
2. Phải trả người bán	312	V.12	655.876.354	1.489.717.450
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	977.173.448	417.522.255
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.017.350.174	2.715.293.562
5. Phải trả công nhân viên	315		1.118.492.761	1.977.950.150
6. Chi phí phải trả	316	V.14	291.674.631	37.900.000
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	2.379.859.174	2.660.299.950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	(982.010.788)	(742.680.050)
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.954.547.146	94.266.301.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	92.957.547.146	94.269.301.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	71.993.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	17.107.450.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		126.407.638	126.407.638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		189.611.457	189.611.457
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.540.678.051	4.852.432.356
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.000.000)	(3.000.000)
2. Nguồn kinh phí	432		(3.000.000)	(3.000.000)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.728.673.910	115.845.845.388



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Tại ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		64.260,59	67.441,05
- EUR		0,02	0,02
6. Hạn mức kinh phí còn lại			
7. Nguồn vốn-khấu hao cơ bản hiện có			

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



PHÙNG VĂN MINH

TRẦN HIỀN PHÚC

CAO VĂN SANG

1729-C
 IG TY
 ỆM HỮU HA
 J TU VÃ
 H KẾ TO
 M TOÁN
 A NAM
 . HỒ CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	65.792.295.183	60.889.661.417
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	VI.19	77.930.754	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	65.714.364.429	60.889.661.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	47.415.392.186	44.139.163.157
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.298.972.243	16.750.498.260
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.860.023.382	4.112.919.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1.736.521.442	927.671.475
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.223.082.579	841.928.723
8. Chi phí bán hàng	24		6.979.188.889	3.981.968.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.471.122.812	9.265.521.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.972.162.482	6.688.256.876
11. Thu nhập khác	31	VI.24	3.160.342.537	1.138.320.315
12. Chi phí khác	32	VI.24	1.057.612.185	568.781.718
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.102.730.352	569.538.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.074.892.834	7.257.795.473
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	2.947.144.936	1.794.814.070
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.127.747.898	5.462.981.403
18. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		VI.26	594	759

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





PHÙNG VĂN MINH

TRẦN HIỀN PHÚC

CAO VĂN SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.394.990.236	65.937.215.395
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(47.893.944.268)	(42.025.605.274)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.719.064.999)	(8.241.230.435)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.969.307.948)	(887.937.775)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.343.596.067)	(989.778.049)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.205.492.144	3.859.412.839
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.061.664.212)	(20.207.988.534)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(22.387.095.114)	(2.555.911.833)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.755.825.066)	(1.883.992.198)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.971.740.465	960.602.547
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(1.142.333.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(210.000.000)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.244.408.000	2.177.045.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.696.021.741	4.738.563.307
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.654.860)	4.849.885.656
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.164.876.100	24.554.579.390
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(43.388.416.720)	(20.748.408.815)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.114.943.580)	(437.365.800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.338.484.200)	3.368.804.775
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(31.779.234.174)	5.662.778.598
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.952.006.767	39.283.300.724
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.819.729)	5.927.445
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13.163.952.864	44.952.006.767

Người lập biểu

PHÙNG VĂN MINH

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

TRẦN HIỀN PHÚC

Tổng Giám Đốc

CAO VĂN SANG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
3					
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 50/5A ấp 1, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường – giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư, văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung trên máy vi tính
- Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán : tiếng Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận bằng đồng Việt Nam (VND)
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm
- Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo được lập bằng đồng Việt Nam trên cơ sở quy đổi từ Đô la Mỹ theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm, số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không phân phối lợi nhuận trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong năm 2013, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

Công ty chuyên sản xuất hàng mặt hàng chính : sản phẩm nhựa dẻo như thùng rác , pallett , thùng thùy sản phục vụ cho ngành môi trường , chế biến thùy hải sản nguyên liệu chính chủ yếu chiếm 80% nhựa chính phẩm và phế liệu nhựa. Một số sản phẩm được ép bằng máy ép công suất lớn (máy ép 3.000 tấn, 1800 tấn ...) như thùng 140 lít, 240 lít, pallet SG... ra thành phẩm, còn lại một số phải qua công đoạn lắp ráp thành thành Công ty tính tổng số lượng sản phẩm sản xuất đã quy đổi sang tổng trọng lượng (mỗi đơn vị sản phẩm có định mức và khi sản xuất có cân lại trọng lượng làm căn cứ báo cáo sản lượng sản xuất và so sánh với kế hoạch, làm căn cứ tính sản lượng tiêu thụ).

Công ty tập hợp toàn bộ chi phí đã theo dõi theo Tài khoản riêng 621A, 622A, 627A và TK154A.

Riêng do đặc thù sản phẩm nhựa composite nên không có sản phẩm dở dang. Toàn bộ chi phí được theo dõi trên Tài khoản 621B, 622B, 627B và tập hợp Tài khoản 154B cuối tháng. Các sản phẩm composite bao gồm thùng rác 660 lít, cano.

Hàng tháng, căn cứ vào báo cáo bán hàng và trên báo cáo xuất nhập tồn từng kho, kế toán xác định tổng **trọng lượng tiêu thụ** từ đó xác định giá vốn bán hàng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Trong năm 2013, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	23 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	10 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
+ Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
 - + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

b. Chi phí khác

- Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...
- Trong năm 2013, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chi phí khác được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

- + Chi phí dự kiến phải bồi thường cho Công ty TNHH RKW Lotus do lô hàng 66 tấn hạt nhựa tái sinh sữa Công ty CP Nhựa Sài Gòn gia công có lẫn tạp chất theo công văn thông báo ngày 21/05/2010 của Công ty TNHH RKW Lotus
- + Phải trả chi phí lãi vay: Căn cứ ước tính theo hợp đồng vay ngắn hạn và số dư nợ gốc vay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Trong năm 2013, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản dự phòng phải trả.

11729-
NG TY
HIỆM HỮU H
TU TƯ V
KH KẾ T
EM TOÁ
IA NAM
P. HỒ C

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- + Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Trong năm 2013, Công ty có phát hành cổ phiếu thường để tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty năm 2013 được thực hiện theo quy định của Thông tư 179/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài Chính ban hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Công ty không phát sinh doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại cổ phần giao dịch nhiều nhất với Công ty; tỷ giá bình quân các ngân hàng giao dịch hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

Trong năm, Công ty chưa sử dụng bất cứ công cụ nào để dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) được phân loại là nợ dài hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***ĐVT : VND****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	1.164.768.400	1.165.511.973
Tiền gửi ngân hàng (**)	3.427.431.382	4.208.636.193
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (***)	8.571.753.082	39.577.858.601
Tổng	13.163.952.864	44.952.006.767

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2013.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi ngân hàng – VND	2.072.589.709	3.678.749.452
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (Đại Tín)	1.031.116	264.372.358
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI	34.877.152	1.250.244.594
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	675.767.814	2.034.823.862
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	48.207	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.342.065.259	25.054.614
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.274.369	2.236.652
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.065.807	6.321.046
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	9.692.639	9.537.539
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (đầu tư chứng khoán)	5.767.346	86.158.787
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	1.354.889.880	529.886.741
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	168.861.331	19.923.023
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	991.063.948	505.649.894
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM - USD	4.238.718	4.182.054
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM - EUR	578	553
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI - USD	190.725.305	131.217

Cộng tiền gửi Ngân hàng **3.427.479.589** **4.208.636.193**

(***) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới hoặc bằng 03 tháng (tính theo kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi), phù hợp giữa sổ kế toán của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch bao gồm :

- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Tín		14.189.525.056
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam-SGD I	1.017.694.444	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM	2.200.000.000	800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – VND	1.900.000.000	1.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – USD		874.776.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.454.058.638	21.313.557.545
Cộng Tương đương tiền	8.571.753.082	39.577.858.601

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	2.800.000.000	7.710.283.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (**)	26.959.010.035	1.142.333.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (***)	0	(2.543.611.000)
Tổng	29.759.010.035	6.309.005.000

(*) Chi tiết các khoản Đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm :

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
CTCP Tập đoàn Hoàng Long – HLG			300	13.000.000
CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc – KBC			15.000	500.000.000
CTCP Cao su Phước Hòa – PHR			28.740	1.131.433.000
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN – PVS			60.000	1.633.550.000
CTCP Chứng khoán Sài Gòn – SSI	8.000	800.000.000	39.260	1.632.300.000
CTCP Sản xuất dịch vụ thương mại cơ khí Đông Phương	10.000	2.000.000.000	8.000	800.000.000
CTCP Nhựa Tân Tiến			10.000	2.000.000.000
Cộng		2.800.000.000		7.710.283.000

(**) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (tính theo kỳ hạn của Hợp đồng tiền gửi), phù hợp giữa số kế toán của Công ty với Xác nhận số dư của các Ngân hàng giao dịch bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (Đại Tín)	14.090.000.000	1.142.333.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	12.869.010.035	
Cộng	26.959.010.035	1.142.333.000

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm :

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền
CTCP Tập đoàn Hoàng Long – HLG			300	10.360.000
CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc – KBC			15.000	411.500.000
CTCP Cao su Phước Hòa – PHR			28.740	323.839.000
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí VN – PVS			60.000	805.550.000
CTCP Chứng khoán Sài Gòn – SSI			39.260	992.362.000
Cộng		0		2.543.611.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá giao dịch của các cổ phiếu chưa niêm yết (CTCP Sản xuất DVTM Cơ khí Đông Phương và CTCP Nhựa Tân Tiến) làm cơ sở đối chiếu, so sánh nên không tích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các chứng khoán này.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)*

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng (*)	10.242.185.272	10.551.186.592
b. Trả trước cho người bán (**)	951.568.433	4.219.357.652
c. Phải thu nội bộ	0	0
d. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
e. Phải thu khác	1.876.280.187	2.233.117.422
f. Dự phòng phải thu khó đòi	(2.487.661.549)	(2.813.421.003)
Tổng	10.582.372.343	14.190.240.663

(*) Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2013 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 60,69% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 36 đến trang 44

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2013 chưa được đối chiếu công nợ và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 36 đến trang 44

4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.046.323.557	2.261.527.802
- Công cụ dụng cụ	45.153.780	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	1.779.507.653
- Thành phẩm	13.871.946.859	5.808.589.379
- Hàng hóa	1.369.548.958	748.859.033
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(2.102.036.321)
Tổng	25.332.973.154	8.496.447.546

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả : 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : 2.102.036.321 đồng

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

Tại Công ty có kiểm kê hàng tồn kho vào thời điểm 31/12/2013 theo đúng qui định của Nhà nước. Tuy nhiên, Công ty không lưu giữ các Biên bản kiểm kê hàng tồn kho theo đúng qui định.

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	135.011.639	13.939.245
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	261.658.936	0
- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (*)	466.545.707	2.133.578.316
Tổng	863.216.282	2.147.517.561

(*) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng công tác phí, mua vật tư, ký quỹ ngắn hạn được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 36 đến trang 44



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.819.997.773	51.985.081.915	1.502.313.433	506.488.403	0	69.813.881.524
- Mua trong năm		2.125.768.000	542.549.890	59.400.223		2.727.718.113
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.120.000					56.120.000
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(6.506.102.846)	(175.238.095)			(6.681.340.941)
- Giảm khác		(369.658.248)		(412.264.626)		(781.922.874)
Số dư cuối năm	15.876.117.773	47.235.088.821	1.869.625.228	153.624.000	0	65.134.455.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.311.185.282	44.423.404.781	907.240.206	271.974.053	0	50.913.804.322
- Khấu hao trong năm	486.649.221	2.399.056.695	189.122.059	121.832.664		3.196.660.639
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(5.761.476.352)	(86.158.729)			(5.847.635.081)
- Giảm khác		(280.482.068)		(302.263.269)		(582.745.337)
Số dư cuối năm	5.797.834.503	40.780.503.056	1.010.203.536	91.543.448	0	47.680.084.543
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	10.508.812.491	7.561.677.134	595.073.227	234.514.350	0	18.900.077.202
- Tại ngày cuối năm	10.078.283.270	6.454.585.765	859.421.692	62.080.552	0	17.454.371.279

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh**

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	354.440.000			0	150.960.674	505.400.674
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0				150.960.674	150.960.674
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000
- Tại ngày cuối năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua sắm tài sản cố định (Mua khuôn mẫu)
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)
- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	118.250.000	430.909.091
	3.122.538.771	0
	0	56.120.000
	<u>7.240.788.771</u>	<u>487.029.091</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

- + Chi phí lập dự án đầu tư
- + Công trình cải tạo nhà xưởng Phú Định
- + Chi phí tư vấn đầu tư
- + Chi phí vẽ thiết kế xin phép xây dựng nhà xưởng
- + Chi phí cam kết bảo vệ môi trường

Cộng

	413.676.900
	3.979.253.689
	2.681.818.182
	34.790.000
	13.000.000
	<u>7.122.538.771</u>

9. Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty con (*)
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	19.914.484.434	19.914.484.434
	0	0
	0	0
	0	0
	<u>19.914.484.434</u>	<u>19.914.484.434</u>

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Saplast Vientiane có trụ sở chính đặt tại Bản Na Hè, Huyện Si Khốt Ta Bong, Thủ đô Viêng Chăn, nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào theo Giấy Phép Đầu Tư Nước Ngoài Số 026/UBQLĐT.TĐ do Ủy ban Quản lý đầu tư nước ngoài và Đầu tư trong nước của nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào cấp ngày 29/12/2003. Tổng vốn đầu tư 1.313.000 USD. Thời hạn đầu tư là 15 năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm
- Tăng trong năm
- Tăng khác
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm
- Giảm khác

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	94.597.124	
		94.597.124
	(31.532.376)	
	<u>63.064.748</u>	<u>94.597.124</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn (*)
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Tổng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	23.315.711.010	13.023.540.620
	0	0
	<u>23.315.711.010</u>	<u>13.023.540.620</u>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm :

a. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch :

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ :
 - + Thời hạn vay
 - + Lãi suất
 - + Dư nợ đến 31/12/2013

	7.020.000.000
	2000-LDS-201317976
	03/09/2013 - 15/01/2014
	6,5 % / năm
	1.200.000.000

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ :
 - + Thời hạn vay
 - + Lãi suất
 - + Dư nợ đến 31/12/2013

	2000-LDS-201319975
	30/09/2013 - 15/01/2014
	6,5 % / năm
	1.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)*

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ :	2000-LDS-201320959
+ Thời hạn vay	11/10/2013 - 11/04/2014
+ Lãi suất	9,5 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	3.606.000.000
- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ :	2000-LDS-201323574
+ Thời hạn vay	13/11/2013 - 13/02/2014
+ Lãi suất	6,0 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	414.000.000
b. Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Phú Nhuận	4.700.000.000
- Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cầm cố và khế ước nhận nợ :	005.13.00181/2013/HĐTD-DN
+ Thời hạn vay	18/07/2013 - 18/01/2014
+ Lãi suất	9,4 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	4.700.000.000
c. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	3.674.692.000
- Hợp đồng tín dụng : (Giấy nhận nợ số 1)	0192/KH/13NH
+ Thời hạn vay	02/08/2013 - 02/02/2014
+ Lãi suất	8,9 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	3.378.732.000
- Hợp đồng tín dụng : (Giấy nhận nợ số 2)	0192/KH/13NH
+ Thời hạn vay	26/09/2013 - 26/03/2014
+ Lãi suất	8,5 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	295.960.000
d. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 5 TP. Hồ Chí Minh	7.921.019.010
- Hợp đồng tín dụng : (Giấy nhận nợ số 1)	080/2013-HĐTDHM/NHCT920-NHUA SAI GON
+ Thời hạn vay	09/12/2013 - 09/02/2014
+ Lãi suất	4,3 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	3.100.000.000
- Hợp đồng tín dụng : (Giấy nhận nợ số 2)	080/2013-HĐTDHM/NHCT920-NHUA SAI GON
+ Thời hạn vay	12/12/2013 - 12/06/2014
+ Lãi suất	5,3 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	3.720.240.000
- Hợp đồng tín dụng : (Giấy nhận nợ số 3)	080/2013-HĐTDHM/NHCT920-NHUA SAI GON
+ Thời hạn vay	13/12/2013 - 13/06/2014
+ Lãi suất	5,3 % / năm
+ Dư nợ đến 31/12/2013	1.100.779.010
Cộng vay ngắn hạn	23.315.711.010

5011
CÔNG
HÀNH
VỤ
HÌNH
KIỂM
HÓA N
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)*

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán (*)	655.876.354	1.489.717.450
- Người mua trả tiền trước (**)	977.173.448	417.522.255
Tổng	1.633.049.802	1.907.239.705

(*) Phải trả người bán tại ngày 31/12/2013 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 33,52% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 36 đến trang 44

(**) Người mua trả trước tại ngày 31/12/2013 được đối chiếu công nợ với tỷ lệ 67,01% và được trình bày tại phụ lục công nợ từ trang 36 đến trang 44

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	0	252.940.773
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.676.096.446	2.072.547.577
- Thuế thu nhập cá nhân	4.519.039	53.699.123
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác	336.734.689	336.106.089
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	4.017.350.174	2.715.293.562

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí phải trả Lotus (*)	37.900.000	37.900.000
- Chi phí lãi vay phải trả	253.774.631	
Tổng	291.674.631	37.900.000

(*) Đây là khoản chi phí dự kiến phải bồi thường cho Công ty TNHH RKW Lotus do lô hàng 66 tấn hạt nhựa tái sinh sữa Công ty CP Nhựa Sài Gòn gia công có lẫn tạp chất theo công văn thông báo ngày 21/05/2010 của Công ty TNHH RKW Lotus.

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khác (SD có)	0	6.561.926
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	97.611.338	188.427.784
- Bảo hiểm y tế	19.092.216	0
- Bảo hiểm xã hội	0	24.359.580
- Phải trả cổ tức (*)	1.845.502.780	2.010.409.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	10.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	417.652.840	420.540.860
Tổng	2.379.859.174	2.660.299.950

(*) Cổ tức năm 2011, 2012 và tạm ứng cổ tức năm 2013 phải trả.

(**) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

Cổ phần trả chậm của CB CNV	411.950.000
Phải trả khác	5.702.840
Cộng	417.652.840

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu năm

Số cuối năm

Số đầu năm

(742.680.050)

(847.379.441)

Tăng do phân phối lợi nhuận (*)

59.456.603

104.699.391

Tăng do thu lại tiền của CBCNV

58.576.750

Chi trong năm

(357.364.091)

Số dư cuối năm

(982.010.788)

(742.680.050)

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012 theo Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông Công ty CP Nhựa Sài Gòn số 01/NSG/ĐHĐCĐ-NQ ngày 29/06/2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	71.993.400.000	17.107.450.000	126.407.638	189.611.457	1.941.925.944	91.358.795.039
- Tăng vốn năm trước						0
- Lợi nhuận năm trước					5.462.981.403	5.462.981.403
- Tăng khác						0
- Giảm vốn năm trước						0
- Lỗ năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận năm trước					(2.552.474.991)	(2.552.474.991)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	71.993.400.000	17.107.450.000	126.407.638	189.611.457	4.852.432.356	94.269.301.451
- Tăng vốn năm nay (*)	14.398.680.000					14.398.680.000
- Lợi nhuận năm nay					5.127.747.898	5.127.747.898
- Tăng khác						0
- Giảm vốn năm nay (*)	(14.398.680.000)					(14.398.680.000)
- Lỗ năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận năm nay (**)					(6.106.902.203)	(6.106.902.203)
- Giảm khác (thù lao HĐQT và BKS)					(332.600.000)	(332.600.000)
Số dư cuối năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	126.407.638	189.611.457	3.540.678.051	92.957.547.146

(*) Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 5:1 theo Tờ trình số 10/NSG/HĐQT ngày 01/06/2013 và Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần thứ 8 ngày 04/09/2013 với vốn điều lệ mới là 86.392.080.000 đồng.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2012 và tạm chia cổ tức năm 2013 theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty CP Nhựa Sài Gòn Số 01/NSG/ĐHĐCĐ-NQ ngày 25/07/2013. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2012 3.455.683.200
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 59.456.603
- Tạm ứng 3% cổ tức năm 2013 2.591.762.400
- 6.106.902.203**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (tỷ lệ 51%)
- Vốn góp của chủ sở hữu (tỷ lệ 49%)

Tổng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	49.572.000.000	36.716.634.000
	36.820.080.000	35.276.766.000
	86.392.080.000	71.993.400.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia
 - + Cổ tức năm 2012 chia trong năm 2013
 - + Tạm ứng cổ tức năm 2013

	Năm nay	Năm trước
	86.392.080.000	71.993.400.000
	71.993.400.000	71.993.400.000
	14.398.680.000	
	86.392.080.000	71.993.400.000
	6.047.445.600	2.447.775.600
	3.455.683.200	
	2.591.762.400	

17.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	8.639.208	7.199.340
	8.639.208	7.199.340
	8.639.208	7.199.340
	8.639.208	7.199.340
	8.639.208	7.199.340
	10.000	10.000

17.5 Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu khác

Tổng

	Năm nay	Năm trước
	5.389.449.991	3.456.339.002
	59.573.049.015	56.395.683.843
	829.796.177	1.037.638.572
	65.792.295.183	60.889.661.417

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại
- + Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)
- + Thuế Tiêu thụ đặc biệt
- + Thuế xuất khẩu

Tổng

	Năm nay	Năm trước
	0	0
	11.080.754	0
	66.850.000	0
	0	0
	0	0
	77.930.754	0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	65.714.364.429	60.889.661.417
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Tổng	65.714.364.429	60.889.661.417
21. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.868.740.836	1.247.958.059
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.648.687.671	41.667.668.171
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.223.536.927
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.102.036.321)	
Tổng	47.415.392.186	44.139.163.157
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.573.331.648	3.467.909.146
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.110.000	446.286.000
- Lãi đầu tư vào công ty con	166.624.000	291.592.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		6.672.480
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.731.134	15.920.280
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.226.600	(115.460.000)
Tổng	3.860.023.382	4.112.919.906
23. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.223.082.579	841.928.723
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.042.499.000	5.474.955.000
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		120.107.085
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.550.863	4.730.667
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		302.000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.543.611.000)	(5.514.352.000)
- Chi phí tài chính khác		
Tổng	1.736.521.442	927.671.475
25. Thu nhập khác, Chi phí khác		
Thu nhập khác	3.160.342.537	1.138.320.315
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng 1101 Lò Gốm		95.465.191
Thu phí giữ hộ tài sản		17.947.318
Thu tiền cho thuê căn tin, bán phế liệu	10.782.100	6.900.000
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	2.971.599.965	960.602.547
Xử lý thừa - thiếu kiểm kê	4.145.082	50.551.921
Thu nhập khác	173.815.390	6.853.338

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

Chi phí khác	1.057.612.185	568.781.718
Lãi chậm nộp BHXH		3.328.970
Chi phí phạt vi phạm hành chính - Ủy Ban Chứng khoán		40.000.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	833.705.860	478.796.338
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ		45.746.413
Nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	193.656.600	
Nộp phạt chậm nộp và phạt khác	18.619.170	
Chi phí khác	11.630.555	909.997
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.074.892.834	7.257.795.473
Các khoản điều chỉnh tăng	1.983.179.522	2.424.031.631
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành		84.500.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại TGNH có gốc ngoại tệ	5.731.134	4.730.667
Phạt vi phạm hành chính	212.275.770	40.000.000
Chi phí không hóa đơn chứng từ (hoa hồng bán hàng)	1.765.172.618	2.294.800.964
Các khoản điều chỉnh giảm	(103.110.000)	(737.878.000)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(103.110.000)	(446.286.000)
Lãi đầu tư vào công ty con		(291.592.000)
Lợi nhuận tính thuế	9.954.962.356	8.943.949.104
Lợi nhuận chịu thuế 25%	9.954.962.356	8.943.949.104
Thuế TNDN phải nộp	2.488.740.589	2.235.987.276
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012, hiệu lực thi hành ngày 20/09/2012		(441.173.206)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.488.740.589	1.794.814.070
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	458.404.347	
+ Thuế TNDN truy thu 2008 và 2010	385.506.347	
+ Thuế TNDN của khoản lãi đầu tư vào Công ty con ghi nhận trong năm 2012	72.898.000	
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.947.144.936	1.794.814.070
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.127.747.898	5.462.981.403
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.127.747.898	5.462.981.403
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.639.208	7.199.340
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	594	759
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.423.608.059	31.064.194.863
Chi phí nhân công	9.471.840.263	8.851.575.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.395.838.176	3.263.876.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.754.699.614	9.594.721.857
Chi phí dịch vụ khác bằng tiền	6.522.162.217	4.316.418.361
Cộng	63.568.148.329	57.090.787.520

01172
 CÔNG TY
 NHÌM HỮU
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 KIỂM TO
 Á NAI
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm 2013, Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công Ty mẹ - tỷ lệ vốn góp 51%	Mua nguyên vật liệu	125.624.400
		Trả tiền nhà cung cấp	9.464.400
		Bán thành phẩm, hàng hóa	52.448.396
		Thu tiền bán hàng	52.448.396
Công ty TNHH Saplast Vientiane	Công ty con 100% vốn đầu tư	Thanh toán nợ mua hàng	554.448.410
		Thu nợ bán hàng	78.540.000
		Bán thành phẩm, hàng hóa	55.000.000
		Nhận chuyển lợi nhuận từ Công ty con	166.624.000

b. Các khoản nợ phải thu phải trả đối với các bên có liên quan tại ngày 31/12/2013

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Saplast Vientiane	Công ty con 100% vốn đầu tư	Phải thu khác	414.326.740
		Đầu tư vào công ty con	19.914.484.434
		Phải thu khách hàng	55.000.000

4. Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát trong năm: 332.600.000 đồng

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

6. Thông tin so sánh

Điều chỉnh trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay : Không phát sinh các khoản điều chỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh***(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm)***7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

8. Những thông tin khác**8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2012
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.759.010.035	8.852.616.000	0	(2.543.611.000)	29.759.010.035	6.309.005.000
Đầu tư tài chính dài hạn	19.914.484.434	19.914.484.434			19.914.484.434	19.914.484.434
Phải thu khách hàng	10.242.185.272	10.551.186.592	(1.272.066.610)	(1.272.066.610)	8.970.118.662	9.279.119.982
Trả trước người bán	951.568.433	4.219.357.652	(487.240.359)	(624.740.359)	464.328.074	3.594.617.293
Phải thu khác	1.876.280.187	2.233.117.422	(790.691.033)	(916.614.033)	1.085.589.154	1.316.503.389
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.163.952.864	44.952.006.767			13.163.952.864	44.952.006.767
Cộng	26.233.986.756	61.955.668.433	(2.549.998.002)	(5.357.032.002)	23.683.988.754	59.142.247.431
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	23.315.711.010	13.023.540.620			23.315.711.010	13.023.540.620
Phải trả cho người bán	655.876.354	1.489.717.450			655.876.354	1.489.717.450
Các khoản phải trả khác	2.379.859.174	2.660.299.950			2.379.859.174	2.660.299.950
Cộng	26.351.446.538	17.173.558.020			26.351.446.538	17.173.558.020

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá giao dịch của các cổ phiếu chưa niêm yết này làm cơ sở đối chiếu, so sánh nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác được ước tính theo tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được, theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC (thể hiện bằng giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi).

Ngoài các khoản mục trên, Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Năm 2013, Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu với tỷ lệ thấp, các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng trong nước.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với khoản công nợ phải thu khách hàng trong nước bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, các khách hàng truyền thống và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Ngoài ra, công ty vẫn theo dõi, phân tích tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được của các khoản công nợ phải thu khách hàng, để trích lập dự phòng đối với các công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (nếu có).

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	23.315.711.010		23.315.711.010
Phải trả cho người bán	655.876.354		655.876.354
Phải trả khác và các khoản trích trước	2.671.533.805	0	2.671.533.805
Cộng	26.643.121.169	0	26.643.121.169
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	13.023.540.620		13.023.540.620
Phải trả cho người bán	1.489.717.450		1.489.717.450
Phải trả khác và các khoản trích trước	2.698.199.950	0	2.698.199.950
Cộng	17.211.458.020	0	17.211.458.020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

e. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

f. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với Đô la Mỹ).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng đơn vị tiền tệ khác với Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

g. Độ nhạy đối với ngoại tệ

Trong năm 2013, tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác so với đồng Đô la Mỹ không có sự biến động lớn, khối lượng giao dịch có giá trị lớn nhưng ổn định nên Công ty không phân tích chỉ tiêu này.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay và nợ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể do Công ty tiếp cận được nguồn vốn vay có lãi suất ổn định từ các ngân hàng có uy tín.

i. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

8.3 Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2013, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là 65.792.295.183 đồng. Giá của hàng hóa và dịch vụ theo mặt bằng giá chung trên thị trường nên không cần phải tính chênh lệch giữa giá của Công ty cung cấp và giá thị trường.

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Trong năm 2013, Công ty áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÙNG VĂN MINH

TRẦN HIỀN PHÚC

CAO VĂN SANG



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
I.	Phải thu khách hàng	10.242.185.272	10.551.186.592	1.211.080.156	1.272.066.610
1	DB GLOBAL CONNECTIONS LLC	1.649.577.600	1.649.577.600		
2	Công ty TNHH Công Nghiệp Phúc Cần	1.020.899.000			
3	Công ty Cổ Phần Thủy Sản Nam Sông Hậu	1.000.000.000	1.590.000.000		
4	Ban QL Dự án Hồ Trạ Xứ Lý Chất Thái Bệnh Viện Tim	809.993.250			
5	Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	665.060.000	302.008.833		600.132.469
6	Công ty TNHH TM DV I K M	600.132.469	600.132.469	600.132.469	
7	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn Tại TP Cần Thơ	567.218.080	481.088.850		
8	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Phương	559.888.700	387.915.600		
9	Công ty cổ phần chăn nuôi CP. Việt Nam - Chi nhánh Đông Lạnh Thừa Thiên Huế	437.470.000			
10	Hong Hsin Enterprise Co.,Ltd	245.872.134			
11	Chi nhánh Phương Nam - Công ty TNHH MTV 19/5 Bộ	184.250.000	184.250.000		
12	Công ty TNHH Colgate-Palmolive Việt Nam Chi nhánh Mỹ Phước	182.600.000			
13	Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Phú Tường	154.000.000			
14	Công ty Thiết Bị và Môi Trường PT (PENECS JSC)	150.256.250	150.256.250		
15	Công ty Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	109.890.000	109.890.000	109.890.000	109.890.000
16	Công ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Đô Thị Cần Thơ	91.200.000			
17	Công ty Nam Phong	87.043.670	87.043.670	87.043.670	87.043.670
18	Công ty TNHH May Dinning (Việt Nam)	86.680.000			
19	Công ty CP An Xuyên	80.000.000	80.000.000		
20	Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	70.000.000	305.000.000		
21	Langxang Development Sate (Lào)	69.189.326	69.189.326	69.189.326	69.189.326
22	Công ty TNHH Công Nghiệp Việt Nhật	67.524.600	12.637.900		
23	Hồ Thị Kim Hương	67.189.200	67.189.200	67.189.200	67.189.200
24	Công ty TNHH Tân Hòa	60.390.000			
25	Cty TNHH CSWIND VN	56.045.000			
26	Trần Thị Kim Hương	55.244.000	55.244.000	55.244.000	55.244.000
27	Công ty TNHH Saplast Vientiane	55.000.000	78.540.000		
28	Trung Tâm Quản Lý Đường Hàm Sông Sài Gòn	45.847.800	45.847.800		
29	Công ty TNHH Takako Việt Nam	44.520.000			
30	Sở TDTT TP HCM	44.200.600	44.200.600		
31	Công ty Bia Thanh Hóa	44.193.381	44.193.381	44.193.381	44.193.381
32	Trung Tâm TDTT QPII Quận Khu 7	39.990.750	39.990.750		
33	Công ty TNHH TM BV VB NTS Như Như	39.080.000	39.080.000	39.080.000	39.080.000
34	Công ty TNHH Một Thành Viên Vắc Xim Và Sinh Phẩm Nha Trang	36.366.000			
35	Cty CP TP Xuất Khẩu Vạn Đức	32.637.000			
36	Công ty Quảng Cáo Bầu Trời Việt	28.355.000	28.355.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
37	Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Minh Hoàng	27.899.400			
38	Công ty TNHH Đầu tư Xây Lắp và Thương Mại Khôi Nguyễn	24.976.000			
39	Công ty TNHH SX TM DV Đông Phương	23.178.320	23.178.320	23.178.320	23.178.320
40	Khách hàng TTGD	22.896.500	121.388.300	3.746.400	3.746.400
41	Công Ty Cổ Phần May Sài Gòn 3	22.836.000	47.674.000		
42	Công Ty TNHH Queensway Nhà Bè VN	22.660.000			
43	Công Ty LD TNHH Crown Sài Gòn	21.964.000			
44	Công Ty TNHH Hải Thuận	21.714.000			
45	Công ty TNHH Tifaco Việt Nam	21.560.000			
46	Công Ty LD Wasson	20.369.506	20.369.506	20.369.506	20.369.506
47	XN Cơ Khí Dầu Tăm Tơ	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
48	CTY CP TM Và Xây Dựng Phúc An Thịnh	20.000.000			
49	Công Ty Công Nghiệp Thủy Sản (XN ĐTS Biển Đông)	18.716.786	18.716.786	18.716.786	18.716.786
50	Mondial Centre (Hội Chợ Campuchia)	18.020.102	18.020.102	18.020.102	18.020.102
51	Công Ty TNHH Công Nghiệp Sài Gòn	17.503.200	20.000.000		
52	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Nhập Khẩu	17.226.000			
53	Công Ty TNHH TM DV Cơ Điện Lạnh Phước Đạt	17.017.000			
54	Công Ty Nước Và Môi Trường Trà Gia	16.929.000			
55	Nhà Máy Cơ Khí Lữ Gia	16.740.000	16.740.000	16.740.000	16.740.000
56	Chi Nhánh Công Ty TNHH Thương Mại Và Quảng Cáo S	16.500.000			
57	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA	15.224.000			
58	Công Ty TNHH Lotus	14.267.792	14.267.792		
59	Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	13.838.000	57.717.000		
60	Công ty TNHH Chế Biến Gia Vị Nedspice Việt Nam	13.530.000			
61	Nguyễn Văn Dư	13.230.625	16.103.105		
62	Công Ty TNHH Công Nghiệp Việt Xanh	13.158.200			
63	Công ty TNHH Thái Phong	11.998.800	11.998.800	11.998.800	11.998.800
64	Công Ty TNHH VISION	11.990.000			
65	Chi Nhánh Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	11.880.000			
66	Công Ty TNHH TM DV Việt Nhất Nghệ	11.825.000			
67	Chi Nhánh Đồng Lạnh Bến Tre	11.660.000			
68	Công Ty TNHH Một Thành Viên On Accessories - VN	10.857.000			
69	Công ty TNHH May Xuất Khẩu Lê	10.526.000	15.526.000		
70	Công ty TNHH TM DV Quảng Cáo Hạnh Việt	10.075.000	20.075.000		
71	Hợp Tác Xã TM Và DV Tấn Phát	9.926.000	9.926.000		
72	Công ty TNHH Liên Doanh Khách Sạn Plaza	9.771.300			
73	Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thị Xã Ninh Hòa	9.536.700			
74	CTY TNHH Giấy Việt	8.272.000	8.272.000		

TP. HỒ
KIỂM T
37
VỤ T
NHIỆM H
CÔNG T
.0117.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
75	Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Và Thương M	7.480.000			
76	Công Ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	6.545.000			
77	Công Ty TNHH Phước Lê	6.501.000			
78	Công Ty TNHH MTV Cơ Điện Thương Mại Phương Huân	5.263.500	5.263.500		
79	Cty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa Và Đóng Tàu Sài Gòn	5.170.000			
80	Khách hàng TTGD	5.090.113	5.090.113	4.099.045	4.099.045
81	Quach Công Minh	4.752.000			
82	Công Ty TNHH Môi Trường Tài Nguyên Xanh	4.411.000	4.411.000		
83	Văn Phòng Phẩm Sài Gòn	3.746.400	3.746.400		
84	Công ty TNHH SX TM DV Đại Quang	3.654.200	3.654.200		
85	Công Ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	3.505.700	3.505.700		
86	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	3.235.000	3.235.000		
87	Công ty TNHH TP Dân Ôn	3.126.767	3.126.767		
88	Ủy Ban Nhân Dân Phường Bình Khánh	2.772.000			
89	Công Ty TNHH Savills Việt Nam -CN TP.HCM	2.365.000	2.391.400		
90	Công ty TNHH TM DV DL QC Cảnh Buồm Vàng	2.171.400	2.171.400		
91	Công Đoàn cơ sở Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô thị An Giang	2.160.000			
92	Huỳnh Văn Thọ	1.848.000	1.848.000		
93	Phòng PX16 -CA TP.HCM	1.716.000			
94	Công ty TNHH Thực Phẩm Đà Lạt - Nhật Bản	1.540.000			
95	CN Cty TNHH Nhà Hàng Hoàng Yến - Nhà Hàng Hoàn	1.359.600			
96	Công ty TNHH Nhà Hàng Hoàng Yến	1.309.000			
97	Công ty Công Trình Công Cộng Vĩnh Long	1.304.831	1.304.831	1.304.831	1.304.831
98	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	1.085.700			
99	Công Ty AJINOMOTO Việt Nam	1.052.700	1.052.700		
100	Công ty CP TM DV Hàng Việt (Hội Chợ Thấthuang Vi	944.320	944.320	944.320	944.320
101	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Phươn		44.391.600		
102	Ban Công Trình Đô Thị Long Xuyên		22.728.600		
103	Công ty Công Trình Đô Thị Kiên Giang		28.930.000		
104	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Đô Thị		161.040.000		
105	Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Công Nghiệp		28.617.594		
106	Công Ty Cổ Phần Môi Trường Và Phát Triển Hà Nội		154.550.000		
107	Công Ty TNHH Môi Trường Đô Thị Quy Nhơn		51.495.400		
108	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Nguồn Nhà		2.171.400		
109	Trung Tâm Huấn Luyện Bồi Dưỡng Nghiệp Vụ Công		2.171.400		
110	Công đoàn cơ sở Công ty Cổ Phần Đô Thị Tân An		100		
111	Cao Văn Dũng		1.085.700		
112	Đỗ Văn Việt		1.085.700		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
113	Mai Văn út		2.171.400		
114	Nguyễn Châu Toàn		1.085.700		
115	Trần Tiến Trung		1.085.700		
116	Công Ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Thống Nhất		3.806.000		
117	Công ty TNHH XNK Công Nghiệp Việt Nhật		42.515.000		
118	Công Ty CP Kiến Trúc MT ý Tường Hoàn Mỹ		19.582.200		
119	Công Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam		14.264.800		
120	Công ty TNHH Daiwa Plastics (Việt Nam)		41.400.000		
121	Khách Sạn Hương Sen		2.128.500		
122	Bệnh Viện Q4		2.420.000		
123	Công Ty CP Địa ốc Sài Gòn		12.760.000		
124	Công Ty Cổ Phần BV Pharma		53.284.000		
125	Cty TNHH MTV Nhà Hàng Hoàng Sơn		1.309.000		
126	Cty TNHH Đầu Tư TM Đường Nghệ Thuật		11.077.000		
127	Nguyễn Thị Khương Trinh		955.570		
128	Công ty TNHH Van nước Shinyi		37.620		
129	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Dịch Vụ Việt Nam		166.225.000		
130	CN Công Ty TNHH TM Và Nội Thất Nhà Đẹp		17.237.000		
131	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh T		143.704.000		
132	Công Ty TNHH Khách Sạn Và Văn Phòng Làm Việc A -		11.226.600		
133	Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh		21.714.000		
134	Công Ty TNHH Sản Xuất Nhựt Dương		15.510.000		
135	Công ty TNHH Chế Tạo Máy Dệt Phẩm Tiến Tuấn		3.257.100		
136	Công Ty Cổ Phần SX KD Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh		2.574.000		
137	Công Ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật H.S.E		52.635.000		
138	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu		27.500.000		
139	Công Ty TNHH CB Richard Ellis Viet Nam - Đại Diệ		30.360.000		
140	Công Ty TNHH Liên Doanh Estella		9.771.300		
141	DNTN TM SX Cơ Khí Nhựa Đại Thành Đạt		56.000.000		
142	Công Ty TNHH Nhựa Nam Việt		83.380.000		
143	Bảo Tàng Phụ Nữ Nam Bộ		1.871.100		
144	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu		36.518.750		
145	Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Huyện Phú Giáo		335.420.000		
146	Công Ty TNHH Minh Lợi		6.301.900		
147	Công Ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Thủy Sản Ho		18.045.500		
148	DNTN Thái Anh Composite		65.208.000		
149	Công Ty TNHH Thủy Sản Trường Nguyễn		361.020.000		
150	Khách hàng kinh doanh		1.085.700		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
151	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Đô Thị Tr		108.570.000		
152	Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thị Xã Vĩnh Châu		249.755.000		
153	Khách hàng kinh doanh		12.281.006		
154	Công ty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Phan Thiết		114.070.000		
155	Công Ty TNHH May Thanh Mỹ		86.570.000		
156	Chi Nhánh Nhà Máy Áp Trùng		40.405.200		
157	Chi Nhánh Đồng Nai		92.284.500		
158	Công Ty CP Chăn Nuôi C.P. Việt Nam		436.700		
159	Cơ Sở Việt Trung		73.440.000		
160	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa		80.080.000		
161	Công Ty Cổ Phần Nhật Huy		56.100.000		
162	Công Ty TNHH Colltex (VN)		22.935.000		
163	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Công Cộng		113.723.500		
164	Công Ty TNHH Nguyễn Thiên Trường An		3.272.500		
165	Ban Quản Lý Chợ Mỹ Phước		2.259.400		
166	CN TCT Điện Lực MN TNHH -CTY Thí Nghiệm Điện MN		15.224.000		
167	Công ty TNHH MTV Hoàng Nam Thái		6.288.727		
168	DNTN Sách Thành Nghĩa		46.670.800		
169	CTY TNHH Hưng Phúc		1.456.000		1.078.000
170	Nhà Máy Nhựa Thăng Long		1.078.000		
171	CTY TNHH Esprinta VN		352.000		29.040.000
172	DNTN Đạt Lợi		29.040.000		
173	CTY TNHH Quán Lý Khang Nguyễn Ngọc		24.280.000		
174	Mã Tam Hiệp		2.142.850		2.142.850
175	Phòng Tài Nguyên Và Môi Trường Thành Phố Hội An		189.563.000		
176	Anh Khánh		386.100		
177	Anh Phát		1.732.500		
178	Phạm Minh Nhựt		333.800		333.800
179	Võ Văn Hoàng		28.391.804		28.391.804
II.	Trả trước cho người bán	951.568.433	4.219.357.652	790.691.033	916.614.033
1	Công Ty Asam Global	269.224.532	269.224.532	269.224.532	269.224.532
2	Trung Tâm Nghiên Cứu UDCN & QLMT	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
3	Công Ty TNHH An Hòa Sơn	113.590.000	113.590.000	113.590.000	79.513.000
4	Công ty Cổ Phần DV TM XD Tân Nam Việt	111.620.000	111.620.000		
5	Công ty Tân Kỳ Nguyễn	80.776.500	80.776.500	80.776.500	80.776.500
6	Công Ty TNHH TM DV Phúc Tài	37.750.001	37.750.001	37.750.001	37.750.001

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
7	Tổng Cty Cơ Khí GTVT Sài Gòn	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
8	Công Ty TNHH Vật Tư Kim Phát	20.607.400	20.607.400		
9	Cơ Sở Cơ Khí Khuôn Mẫu Sài Gòn	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	Công ty TNHH DV Tư Vấn TCKT và Kiểm Toán Phía Nam	30.000.000			
10	Công ty TNHH TM DV Nguyễn Hợp Phát			1	
11	Công Ty TNHH Đông Minh		1.350.085	1.350.000	1.350.000
12	PTT Polymer Marketing Company Ltd		3.561.674		
13	Trung Tâm Nghiên Cứu & Tư Vấn Mới Trường		7.150.000		
14	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Phương		10.000.000		
15	Công Ty TNHH TM DV SX Quang Thịnh Hưng		12.000.000		
16	Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế XD Trường Phát		38.269.000		
17	Công ty TNHH Thảo Trí		43.774.500		
18	CTy TNHH XD TM DV Hoa Sao		66.546.686		
19	Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV		116.160.000		
20	Công ty TNHH Xây Dựng Viễn Đông		160.000.000		160.000.000
21	Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Chuẩn Việt		174.377.273		
22	Công ty TNHH Cơ Khí An Bình Tân		604.600.000		
23	Công Ty TNHH Thiết Kế Và Xây Dựng Duy Anh		2.060.000.000		
III.	Phải thu khác	1.876.280.187	2.233.117.422	487.240.359	624.740.359
1	Dự án cao ốc	523.206.409	660.706.409	473.206.409	610.706.409
2	Dự án xây dựng TT tái chế chất thải rắn có nguồn gốc polymer	14.033.950	14.033.950	14.033.950	14.033.950
3	Phải thu công ty TNHH Saplastic Viên Chấn (Khoản tạm ứng)	326.612.210	326.612.210		
4	Phải thu công ty TNHH Saplastic Viên Chấn (Khoản thu nội bộ)	87.714.530	575.616.254		
5	Hộ chung	26.729.646	26.729.646		
6	Hội chợ Việt Lào	10.000.000	10.000.000		
7	Phải thu khác	17.130.469	13.213.235		
8	Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TPHCM	557.240.635	557.240.635		
9	Công Ty TNHH Metro Cash & Carry VN		8.515.083		
10	Công Đoàn cơ sở Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị An Giang	12.330.520			
11	Châu Thoại Tường	4.800.000	6.000.000		
12	Đỗ Thị Thủy Hằng	650.000	2.600.000		
13	Đông Hải Sơn	1.950.000	3.250.000		
14	Hà Thị Kim Oanh	2.700.000	2.700.000		
15	Lại Phương Hồng	4.800.000	4.800.000		
16	Hà Ngọc Trí	1.500.000	1.500.000		
17	Nguyễn Thị Thức	5.800.000	8.700.000		
18	Nguyễn Thị Tuyết Vân	10.200.000	10.200.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
19	Võ Anh Thái	700.000	700.000		
20	Thuế GTGT hóa đơn 0028 của CTPC Kiến trúc PI	268.181.818			700.000
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	466.545.707	2.133.578.316		
1	Phạm Thị Ánh Nguyệt	20.000.000	20.000.000		20.000.000
2	Trần Văn Giới	6.000.000	6.000.000		6.000.000
3	Mai Hữu Tiến	5.000.000	5.000.000		
4	Quách Công Minh	10.200.000	10.200.000		41.505.000
5	Nguyễn Thị Khương Trinh	7.000.000	7.000.000		
6	Huỳnh Văn Thọ	27.000.000	27.000.000		31.000.000
7	Lê Bích Thảo	53.000.000	53.000.000		53.000.000
8	Lê Điền Trung	60.000.000	60.000.000		60.000.000
9	Cao Quốc Thái	213.297.500	213.297.500		520.840.000
10	Đỗ Thị Thanh Thanh	2.000.000	2.000.000		2.000.000
11	Hà Thị Kim Chi				21.000.000
12	Nguyễn Văn Mạnh				50.000.000
13	Trần Ngọc Thủy Liễu				637.113.000
14	Hộ chung				4.164.316
15	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5	48.207	48.207		623.956.000
16	Thuê máy photocopy - Lạc Nam	3.000.000	3.000.000		3.000.000
17	Ký quỹ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000		10.000.000
18	Mặt bằng Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000	30.000.000		30.000.000
19	Mặt bằng Cửa hàng Lũy Bán Bích	15.000.000	15.000.000		15.000.000
20	Ký quỹ Taxi Vinasun	5.000.000	5.000.000		5.000.000
V.	Phải trả nhà cung cấp	655.876.354	1.489.717.450		
1	Công ty TNHH OSAKA Quý Long	150.150.000	150.150.000		
2	Công ty TNHH MTV Tiến Phúc Thành	120.978.000	120.978.000		92.128.150
3	Công ty TNHH SX - TM Vạn Thành Phát	114.840.000	114.840.000		178.500.006
4	Công Ty TNHH TM & DV SX Hoàn Vũ	84.190.750	84.190.750		84.190.750
5	Công ty TNHH Thương Mại UCC	56.599.994	56.599.994		42.404.043
6	Công Ty CP Tư Vấn Thiết Kế & Dân Dụng	50.000.000	50.000.000		52.240.000
7	Công Ty TNHH Nhựa Thuận Đạt	42.257.600	42.257.600		
8	Công Ty TNHH Nhựa Nam Việt	23.760.000	23.760.000		
9	Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ T.T.K	13.100.010	13.100.010		
10	Cty TNHH Tin Học Thành Nhân				120.000
11	Cty Cổ Phần SX TM Đào Tiên				187.000



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
12	Cửa hàng Tân Yến		430.000		
13	Công ty TNHH Nhựa Duy Tân		735.004		
14	Công Ty Cổ Phần ánh Dương Việt Nam		743.000		
15	Duyên Thành Phát		880.000		
16	Công Ty TNHH Thiên Hùng		1.375.000		
17	Doanh Nghiệp Tư Nhân Nhựa Chợ Lớn		2.000.000		
18	CTY TNHH Dịch Vụ Tin Học Long Đình		2.200.000		
19	Công Ty TNHH TM DV Toàn Tiến		2.355.000		
20	Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Giao Thông Đồng Hải		2.772.000		
21	Công ty TNHH SX - TM Uy Đức		11.000.000		
22	Công ty TNHH TM và DV Hoá Chất Gia Khang		17.639.973		
23	Công ty TNHH Sợi Thủy Tinh Thịnh Phát		22.610.082		
24	Doanh Nghiệp Tư Nhân Nhựa Tân Thống Nhất		25.460.402		
25	Công Ty TNHH AK Vina- AK Vina Co, Ltd		42.848.190		
26	Công Ty TNHH TMDV Toàn Đại Hưng		47.000.000		
27	Cty TNHH TS Biển Đông		48.250.440		
28	Công ty TNHH TMSX Thiết Bị Điện Anh Kha		68.200.000		
29	CN An Lạc - Cty CP Ô Tô Trường Hải (T. Đồng Nai)		189.000.000		
30	Công Ty TNHH Saplast Vientiane		554.448.410		
VI.	Người mua trả tiền trước	977.173.448	417.522.255		
1	Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Trình Đô Thị Cần Thơ		16.500.000		
2	TOA CORPORATION	401.980.400			
3	Công Ty Cổ Phần TIE	252.780.000	252.780.000		
4	Công ty CP Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên á	116.875.000			
5	Tổng Công Ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 6 -	88.000.000			
6	Công Ty TNHH Ying Hsin	63.600.000			
7	Công Ty Du Lịch Đồng Nai	21.780.000	21.780.000		
8	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Dịch V	13.200.000			
9	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn RKW Lotus	6.593.400			
10	Hộ chung	5.387.448	33.591.903		
11	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Phươn	3.009.700			
12	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dương Châu Loan	2.321.000			
13	Công ty TNHH KOASTAL ECO INDUSTRIES	1.221.000			
14	Công Ty TNHH Huy Hoàng	227.500			
15	Sở Công Thương Tỉnh Đồng Tháp	198.000			
16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và TM Công Nghệ		140.500		
17	Ban Quản Lý Dự án Huyện Tân Phú		465.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN**Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 09, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh**

Phụ lục công nợ

STT	Đối tượng	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM	DỰ PHÒNG CUỐI NĂM	DỰ PHÒNG ĐẦU NĂM
18	CTY TNHH Can The VN		3.654.200		
19	CTY TNHH Thịnh Phát		6.311.250		
20	Internationa Organization For Migration		2.171.400		
21	Trường Cao Đẳng Nghệ TP.HCM		1.085.700		
22	Atlas Asia -Pacific		1.095.503		
23	Công ty TNHH Tuấn Ngọc Nhi		2.111.200		
24	Trần Thị Ngọc Hàng		2.171.400		
25	Hội Nông Dân Tỉnh An Giang		5.263.500		
26	CTY Bia Huế		803.199		
27	Nhà Hàng Pizza INN		1.237.500		
28	Bệnh Viện Đa Khoa Châu Thành		2.574.000		
29	Lưu Bình Minh		7.120.000		
30	Nguyễn Thị Giang Thanh		45.000.000		
31	Phạm Thị Tước		840.000		
32	Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại Tân Đa Lộc		10.826.000		